

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 67/2016/NQ-HĐND

Kon Tum, ngày 09 tháng 12 năm 2016



NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định về phân cấp ngân sách nhà nước
tỉnh Kon Tum giai đoạn 2017-2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 167/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Quy định về phân cấp ngân sách nhà nước tỉnh Kon Tum giai đoạn 2017-2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về phân cấp ngân sách nhà nước tỉnh Kon Tum giai đoạn 2017-2020.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ quy định tại Nghị quyết này tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum khoá XI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

Nơi nhận: *N*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu Quốc hội;
- Bộ Tư pháp (*Cục kiểm tra văn bản pháp luật*);
- Bộ Tài chính (*Vụ Pháp chế*);
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND-UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Kon Tum; Đài PTTH tỉnh;
- Công báo UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hùng

QUY ĐỊNH

Phân cấp ngân sách nhà nước tỉnh Kon Tum giai đoạn 2017 - 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 67/2016/NQ-HĐND

ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định về phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách địa phương của tỉnh Kon Tum thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Đối với phân cấp chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện theo các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ quy định tại Nghị quyết số 24/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành và các đơn vị khác thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các phường, xã, thị trấn.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác lập, phân bổ, chấp hành dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi

1. Phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế, địa lý, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế, địa lý, dân cư, trình độ quản lý của từng địa phương. Ngân sách các địa phương được phân cấp nguồn thu để chủ động thực hiện những nhiệm vụ chi được giao, hạn chế việc bổ sung từ ngân sách cấp trên.

2. Ngân sách cấp tỉnh giữ vai trò chủ đạo, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chi của tỉnh, hỗ trợ địa phương chưa cân đối được ngân sách và hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

3. Hạn chế phân cấp cho nhiều cấp ngân sách đối với các nguồn thu có quy mô nhỏ; đảm bảo ngân sách xã, phường, thị trấn (*sau đây gọi chung là ngân sách cấp xã*) được phân chia nguồn thu từ các khoản thu: thuế sử dụng đất phi

nông nghiệp; thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh; thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình; lệ phí trước bạ nhà, đất.

4. Nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó đảm bảo; việc ban hành và thực hiện chính sách, chế độ mới làm tăng chi ngân sách phải có giải pháp đảm bảo nguồn tài chính, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách từng cấp. Việc quyết định đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách phải bảo đảm trong phạm vi ngân sách theo phân cấp.

5. Ngân sách huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là ngân sách cấp huyện), ngân sách cấp xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

6. Trong phân cấp nhiệm vụ chi đối với thị xã, thành phố thuộc tỉnh được phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư xây dựng các trường phổ thông công lập các cấp và các công trình phúc lợi công cộng, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông nội thị, an toàn giao thông, vệ sinh đô thị.

7. Các địa phương được sử dụng nguồn tăng thu hằng năm mà ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp, để bố trí tăng chi thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Đối với số tăng thu so với dự toán thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Ngân sách nhà nước.

Trường hợp đặc biệt có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động trong thời kỳ ổn định ngân sách dẫn đến thu ngân sách trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố được hưởng vượt quá 20% dự toán thu được Hội đồng nhân dân tỉnh giao; Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh phần thu vượt trên 20% ngân sách cấp huyện về ngân sách tỉnh để phân bổ thực hiện các nhiệm vụ chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Chương II

NỘI DUNG PHÂN CẤP NGÂN SÁCH

Mục 1. PHÂN CẤP NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 4. Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%

1. Thuế tài nguyên (trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí).

a. Thuế tài nguyên nước:

- Thuế tài nguyên nước thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương và địa phương (sau đây gọi chung là doanh nghiệp nhà nước): Ngân sách cấp tỉnh 100%; ngân sách cấp huyện 0%.

- Thuế tài nguyên nước thu từ lĩnh vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh: Ngân sách cấp tỉnh 30%, ngân sách cấp huyện 70%.

b. Thuế tài nguyên rừng: Ngân sách cấp tỉnh 100%, ngân sách cấp huyện 0%.

- c. Thuế tài nguyên khác: Ngân sách cấp tỉnh 0%, ngân sách cấp huyện 100%.
2. Lệ phí môn bài: Ngân sách cấp xã 100%.
3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp: Ngân sách cấp xã 100%.
4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Ngân sách cấp xã 100%.
5. Tiền sử dụng đất (*trừ thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý*):
 - a. Đối với số thu tiền sử dụng đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố; nguồn thu từ các dự án khai thác quỹ đất tạo vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng do cấp huyện, thị xã, thành phố quản lý, sau khi trừ đi chi phí hợp pháp đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng tạo quỹ đất bán đấu giá, phần còn lại được phân chia như sau:
 - Đối với số thu trên địa bàn các xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới:
 - + Cấp tỉnh 20% (*trong đó 10% để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính; 10% bổ sung cho Quỹ phát triển đất*).
 - + Cấp xã 80% (*đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh*). Đối với nguồn thu từ dự án khai thác quỹ đất tạo vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thực hiện trên địa bàn nhiều xã: Việc phân bổ nguồn thu cho từng xã do Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định.
 - Đối với số thu trên địa bàn phường, thị trấn và các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới:
 - + Cấp tỉnh 20% (*trong đó 10% để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính; 10% bổ sung cho Quỹ phát triển đất*).
 - + Cấp huyện 60% (*trong đó 10% để thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính theo phân cấp*).
 - + Cấp xã 20% (*để duy tu, sửa chữa, nâng cấp các công trình hạ tầng; hỗ trợ làm đường hẻm, đường giao thông nông thôn...*). Đối với nguồn thu từ dự án khai thác quỹ đất tạo vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thực hiện trên địa bàn nhiều xã, phường hoặc xã, thị trấn: Việc phân bổ nguồn thu cho từng xã, phường, thị trấn do Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định.
 - b. Đối với số thu tiền sử dụng đất từ các dự án khai thác quỹ đất tạo vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng được UBND tỉnh phê duyệt và giao cho các sở, ngành

của tỉnh quản lý; thu tiền sử dụng đất, tiền cho thuê đất tại khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, khu nông nghiệp công nghệ cao...: Ngân sách tỉnh 100%, sau khi trừ đi chi phí hợp pháp đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng tạo quỹ đất bán đấu giá, phần còn lại được phân chia: 10% để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính; 10% bổ sung cho Quỹ phát triển đất; 80% chi đầu tư phát triển.

6. Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố không phân biệt cơ quan thu: Ngân sách cấp tỉnh 20%, ngân sách cấp huyện 80%.

7. Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố không phân biệt cơ quan thu: Ngân sách cấp tỉnh 100%.

8. Lệ phí trước bạ:

- Lệ phí trước bạ nhà đất: Ngân sách cấp tỉnh: 0%, ngân sách cấp huyện 30%, ngân sách cấp xã 70% .

- Lệ phí trước bạ tài sản: Ngân sách cấp tỉnh 0%, ngân sách cấp huyện 100%.

9. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: Ngân sách cấp tỉnh 100%.

10. Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do UBND cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do UBND cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu: Ngân sách cấp tỉnh 100%.

11. Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương: Ngân sách cấp tỉnh 100%.

12. Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý:

- Nguồn thu từ việc bán tài sản của các cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý: ngân sách cấp tỉnh 100%.

- Nguồn thu từ việc bán tài sản của các cơ quan, đơn vị thuộc huyện, thị xã, thành phố quản lý: ngân sách cấp huyện 100%.

13. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân nước ngoài trực tiếp cho địa phương:

- Nguồn viện trợ được cấp thẩm quyền giao cho cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý, sử dụng: Ngân sách cấp tỉnh 100%.

- Nguồn viện trợ được cấp thẩm quyền giao UBND các huyện, thị xã, thành phố quản lý, sử dụng: Ngân sách cấp huyện 100%.

- Nguồn viện trợ được cấp thẩm quyền giao UBND cấp xã quản lý, sử dụng: Ngân sách cấp xã 100%.

14. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu được từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do UBND cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ; phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan:

- Nguồn thu do cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh quản lý, thu: Ngân sách cấp tỉnh 100%.

- Nguồn thu do cơ quan, đơn vị thuộc huyện, thị xã, thành phố quản lý, thu: Ngân sách cấp huyện 100%.

- Nguồn thu do cơ quan, đơn vị thuộc xã quản lý, thu: Ngân sách cấp xã 100%.

15. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:

- Điểm mỏ khai thác khoáng sản phát sinh trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố nào thì Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản ngân sách cấp huyện, thị xã, thành phố đó hưởng 100%.

- Trường hợp điểm mỏ khai thác khoáng sản nằm trên địa bàn từ 2 đơn vị hành chính cấp huyện trở lên, tỷ lệ phân chia nguồn thu phí này thực hiện theo tỷ lệ phân chia thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản (*theo quy định tại Khoản 17 của Điều này*).

16. Lệ phí do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện thu (*không bao gồm lệ phí môn bài*):

- Nguồn thu do cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh quản lý, thu: Ngân sách cấp tỉnh 100%.

- Nguồn thu do cơ quan, đơn vị thuộc huyện, thị xã, thành phố quản lý, thu: Ngân sách cấp huyện 100%.

- Nguồn thu do cơ quan, đơn vị thuộc xã quản lý, thu: Ngân sách cấp xã 100%.

17. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản:

- Đối với giấy phép do địa phương cấp phát sinh trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố nào thì ngân sách cấp huyện, thị xã, thành phố đó hưởng 100%.

- Trường hợp điểm mỏ khai thác khoáng sản nằm trên địa bàn từ 2 đơn vị hành chính cấp huyện trở lên, UBND tỉnh quy định tỷ lệ phân chia nguồn thu phí này cho ngân sách cấp huyện trong từng trường hợp cụ thể, phù hợp với tình hình thực tế.

18. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện:

- Nguồn thu do cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh quản lý, thu: Ngân sách cấp tỉnh 100%.

- Nguồn thu do cơ quan, đơn vị thuộc huyện, thị xã, thành phố quản lý, thu: Ngân sách cấp huyện 100%.

- Nguồn thu do cơ quan, đơn vị thuộc xã quản lý, thu: Ngân sách cấp xã 100%.

19. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương xử lý:

- Nguồn thu do cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh quản lý, thu: Ngân sách cấp tỉnh 100%.

- Nguồn thu do cơ quan, đơn vị thuộc huyện, thị xã, thành phố quản lý, thu: Ngân sách cấp huyện 100%.

20. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác: Ngân sách cấp xã 100%.

21. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật:

- Nguồn thu do cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh quản lý, thu: Ngân sách cấp tỉnh 100%.

- Nguồn thu do cơ quan, đơn vị thuộc huyện, thị xã, thành phố quản lý, thu: Ngân sách cấp huyện 100%.

- Nguồn thu do cơ quan, đơn vị thuộc xã quản lý, thu: Ngân sách cấp xã 100%.

22. Thu kết dư ngân sách địa phương:

- Nguồn kết dư ngân sách cấp tỉnh: Ngân sách cấp tỉnh 100%.

- Nguồn kết dư ngân sách cấp huyện: Ngân sách cấp huyện 100%.

- Nguồn kết dư ngân sách cấp xã: Ngân sách cấp xã 100%.

23. Nguồn thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa: Ngân sách cấp tỉnh 100%;

24. Thu từ giao, cho thuê rừng: Ngân sách cấp tỉnh 100%.

25. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật:

- Thu khác do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện: Ngân sách cấp tỉnh 100%.

- Thu khác do các cơ quan, đơn vị cấp huyện, thị xã, thành phố thực hiện: Ngân sách cấp huyện 100%.

- Thu khác do các cơ quan, đơn vị cấp xã thực hiện: Ngân sách cấp xã 100%.

Điều 5. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương

1. Thuế giá trị gia tăng, trừ thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu

a. Thuế giá trị gia tăng thu từ doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Ngân sách cấp tỉnh 90%, ngân sách cấp huyện 10%.

b. Thuế giá trị gia tăng thu từ công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh:

- Thu trên địa bàn thành phố, thị xã: Ngân sách cấp tỉnh 30%, ngân sách thành phố, thị xã 70%.

- Thu trên địa bàn các huyện: Ngân sách cấp tỉnh 10%, ngân sách huyện 90%.

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khai thác, thăm dò dầu khí:

a. Thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Ngân sách cấp tỉnh 90%, ngân sách cấp huyện 10%.

b. Thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh:

- Thu trên địa bàn thành phố, thị xã: Ngân sách cấp tỉnh 30%, ngân sách thành phố, thị xã 70%;

- Thu trên địa bàn các huyện: Ngân sách cấp tỉnh 10%, ngân sách huyện 90%.

3. Thuế thu nhập cá nhân: Ngân sách cấp tỉnh 10%, ngân sách cấp huyện 90%.

4. Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu: Ngân sách cấp huyện 100%.

5. Thuế bảo vệ môi trường, trừ thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu: Sau khi điều tiết cho ngân sách trung ương theo quy định của Chính phủ, phần còn lại ngân sách cấp tỉnh 100%.

Điều 6. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên: Nguồn thu của ngân sách cấp nào thì ngân sách cấp đó 100%.

Điều 7. Thu chuyển nguồn của ngân sách năm trước chuyển sang

1. Nguồn chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh: Ngân sách tỉnh 100%.

2. Nguồn chuyển nguồn ngân sách cấp huyện: Ngân sách huyện 100%.

3. Nguồn chuyển nguồn ngân sách cấp xã: Ngân sách xã 100%.

Mục 2. PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 8. Nhiệm vụ chi ngân sách cấp tỉnh

1. Nhiệm vụ chi đầu tư phát triển ngân sách cấp tỉnh

Đầu tư thực hiện các nhiệm vụ, dự án do cấp tỉnh quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Ngân sách nhà nước; Quyết định 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết 24/2015/NQ-HĐND, ngày 10/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Nhiệm vụ chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh

Là những nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương do cấp tỉnh thực hiện được qui định tại Luật Ngân sách nhà nước và các Văn bản hướng dẫn thực hiện, trừ các nhiệm vụ chi đã phân cấp cho ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã đã được qui định tại Điều 9 và Điều 10 của Quy định này, cụ thể:

- a. Chi quốc phòng thuộc nhiệm vụ cấp tỉnh quản lý (bao gồm chi cho lực lượng dân quân tự vệ, quân dự bị động viên, diễn tập, đảm bảo quốc phòng, biên giới và hợp tác với các nước có đường biên giới tiếp giáp với địa phương).
- b. Chi an ninh, trật tự và an toàn xã hội thuộc nhiệm vụ cấp tỉnh quản lý (bao gồm chi thường xuyên đảm bảo an ninh, biên giới và hợp tác với các nước).
- c. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề theo phân cấp quản lý giáo dục, hoạt động trung tâm giáo dục thường xuyên, Trường Chính trị tỉnh, đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức.
- d. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ.
- đ. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình.
- e. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin.
- f. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình.
- g. Chi sự nghiệp thể dục thể thao.
- h. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường.
- i. Chi hoạt động kinh tế:
 - Hoạt động bảo trì, quản lý sử dụng, khai thác kết cấu hạ tầng giao thông do cấp tỉnh quản lý.
 - Hoạt động bảo vệ, nuôi trồng, chăm sóc, bảo dưỡng, sửa chữa, vận hành, khai thác trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, định canh định cư, di dân tự do và phát triển nông thôn do tỉnh quản lý.
 - Hoạt động quản lý sử dụng, khai thác đất đai, tài nguyên, đo đạc bản đồ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cấp tỉnh quản lý.
 - Hoạt động điều tra cơ bản, quy hoạch, xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch... do cấp tỉnh quản lý.
 - Hoạt động các Khu kinh tế, cửa khẩu và Khu công nghiệp.
 - Hoạt động phát triển nông nghiệp công nghệ cao.
 - Các hoạt động kinh tế khác.
- j. Chi hoạt động của các cơ quan nhà nước; cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân Việt Nam cấp tỉnh;

k. Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

l. Chi đảm bảo xã hội, bao gồm cả chi hỗ trợ thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật và do cấp tỉnh quản lý.

m. Chi khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh thuộc nhiệm vụ của cấp tỉnh quản lý.

n. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi trả gốc, lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản vay do chính quyền cấp tỉnh vay.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương.

5. Chi chuyển nguồn của ngân sách tỉnh sang năm sau.

6. Chi bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện.

7. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 9 Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 9. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện

1. Chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp huyện

a. Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn trực tiếp hoặc không xã hội hóa được, đã phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố quản lý, cụ thể:

- Các công trình giao thông, thủy lợi, lưới điện, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường.

- Các công trình giáo dục (*trung tâm giáo dục cộng đồng, trường trung học cơ sở, trường tiểu học, trường mầm non*); công trình văn hóa, xã hội, phúc lợi công cộng, khoa học công nghệ, công nghệ thông tin.

- Các công trình hạ tầng đô thị; hạ tầng nông thôn.

- Trụ sở các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp.

- Các công trình khác do cấp huyện quản lý.

b. Chi hỗ trợ đầu tư khác theo quy định của pháp luật, như chi hỗ trợ theo hình thức Nhà nước và nhân dân cùng làm các công trình: Thủy lợi nhỏ, giao thông nông thôn, đường hẻm đô thị, vỉa hè đô thị, nhà rong văn hóa, cầu treo....

c. Các khoản chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên của ngân sách cấp huyện

a. Chi quốc phòng (bao gồm chi thường xuyên cho các nhiệm vụ lực lượng dân quân tự vệ, quân dự bị động viên, diễn tập, đảm bảo thường xuyên quốc phòng, biên giới và hợp tác với các nước bạn đối với các huyện có biên giới).

b. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội (bao gồm chi thường xuyên cho lực lượng bảo vệ dân phố, đảm bảo an ninh, quốc phòng, biên giới và hợp tác với các nước bạn đối với các huyện có biên giới).

c. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề theo phân cấp quản lý giáo dục, hoạt động Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, đào tạo, bồi dưỡng, bồi dưỡng của Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện.

d. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin.

đ. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình.

e. Chi sự nghiệp thể dục thể thao.

f. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường.

g. Chi hoạt động kinh tế:

- Hoạt động bảo trì, quản lý sử dụng, khai thác kết cấu hạ tầng giao thông do cấp huyện quản lý.

- Hoạt động bảo vệ, nuôi trồng, chăm sóc, bảo dưỡng, sửa chữa, vận hành, khai thác trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, định canh định cư và phát triển nông thôn do huyện quản lý.

- Hoạt động quản lý sử dụng, khai thác đất đai, tài nguyên, đo đạc và bản đồ do cấp huyện quản lý.

- Hoạt động điều tra cơ bản, quy hoạch, xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch... do cấp huyện quản lý.

- Hoạt động sự nghiệp thị chính: duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông nội thị, công viên và các sự nghiệp thị chính khác.

- Các hoạt động kinh tế khác.

h. Chi hoạt động của các cơ quan nhà nước; cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân Việt Nam cấp huyện.

i. Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp huyện theo quy định của pháp luật.

j. Chi đảm bảo xã hội, bao gồm cả chi hỗ trợ thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật và do cấp huyện quản lý.

k. Chi khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh thuộc nhiệm vụ của cấp huyện quản lý.

1. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi chuyển nguồn của ngân sách cấp huyện sang năm sau.

4. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

5. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 9 Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 10. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã

1. Chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp xã

a. Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn trực tiếp hoặc không xã hội hóa được, do cấp xã quản lý.

b. Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên của ngân sách cấp xã:

a. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội:

- Chi huấn luyện dân quân tự vệ, các khoản phụ cấp huy động dân quân tự vệ và các khoản chi khác về dân quân tự vệ thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã theo quy định của Luật dân quân tự vệ;

- Chi thực hiện việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, công tác nghĩa vụ quân sự khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách xã theo quy định của pháp luật;

- Chi tuyên truyền, vận động và tổ chức phong trào bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã, phường, thị trấn;

- Chi cho lực lượng bảo vệ dân phố (*thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách phường, thị trấn*).

- Các khoản chi khác cho công tác quốc phòng, an ninh của cấp xã theo quy định của pháp luật.

b. Chi sự nghiệp giáo dục: Hỗ trợ các lớp bổ túc văn hoá, nhà trẻ, mẫu giáo, kể cả hỗ trợ cho giáo viên mẫu giáo và cô nuôi dạy trẻ do cấp xã quản lý.

c. Chi sự nghiệp y tế: Hỗ trợ phục vụ công tác khám, chữa bệnh trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

d. Chi hoạt động văn hoá, thông tin.

đ. Chi hoạt động phát thanh.

e. Chi hoạt động thể dục, thể thao.

f. Chi hoạt động bảo vệ môi trường.

g. Chi cho các hoạt động kinh tế bao gồm: sửa chữa, cải tạo các công trình phúc lợi, các công trình kết cấu hạ tầng. Riêng đối với các phường, thị trấn thực hiện vụ chi sửa chữa cải tạo vỉa hè, đường nội thị, đèn chiếu sáng, công viên, cây xanh theo nhiệm vụ được cấp huyện giao.

Hỗ trợ khuyến khích phát triển các hoạt động kinh tế như: khuyến nông, khuyến ngư, khuyến lâm theo chế độ quy định.

h. Chi cho hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật:

- Chi cho hoạt động thường xuyên của các cơ quan nhà nước cấp xã (bao gồm: Tiền lương, tiền công, phụ cấp cho cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách; phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân; công tác phí; chi hoạt động văn phòng, hội nghị, tiếp tân, khánh tiết,...; chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên trụ sở, phương tiện làm việc và tài sản cố định khác; chi khác theo chế độ quy định).

- Kinh phí hoạt động của tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam cấp xã.

- Kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã (Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam) sau khi trừ các khoản thu theo điều lệ và các khoản thu khác (nếu có).

- Kinh phí hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở cấp xã theo quy định của pháp luật.

- Kinh phí hoạt động của các thôn, tổ dân phố.

- Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng, tổ hòa giải ở cơ sở.

- Đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho cán bộ, công chức cấp xã và các đối tượng khác theo chế độ quy định.

i. Chi cho công tác xã hội do cấp xã quản lý: Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định (không kể trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc và trợ cấp thôi việc 1 (một) lần cho cán bộ xã nghỉ việc từ ngày 01 tháng 01 năm 1998 trở về sau do tổ chức bảo hiểm xã hội chi trả); chi thăm hỏi các gia đình chính sách; trợ giúp xã hội và công tác xã hội khác.

j. Các khoản chi thường xuyên khác cấp xã theo quy định của pháp luật.

3. Chi chuyển nguồn của ngân sách cấp xã từ năm trước sang năm sau.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Thời gian ổn định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu, nhiệm vụ chi cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách từ năm 2017 đến hết năm 2020.

Trong quá trình thực hiện, nếu có điều chỉnh, bổ sung, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh để quyết định./.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hùng

